

Bản án số: 553/2021/DS-ST.

Ngày: 22/4/2021.

V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhung.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Tiến Thịnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2013/TLST – DS ngày 12 tháng 7 năm 2013 về: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1170/2021/QĐXX-ST ngày 19 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1962; địa chỉ: Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà C, là luật sư của Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

2. Bị đơn:

- Bà E, sinh năm 1951; địa chỉ: Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt;

- Bà H; sinh năm: 1954; địa chỉ: Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà K; sinh năm: 1966; địa chỉ: Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt;

- Bà S; sinh năm: 1990; địa chỉ: Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của bà S: Bà K; sinh năm: 1966; địa chỉ: Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền Số 9060, quyền số 5 ngày 22/8/2013 lập tại Văn phòng Công chứng L, Thành phố Hồ Chí Minh); Có mặt.

- Ông Vũ Văn Long; sinh năm: 1952; địa chỉ: Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Có đơn xin vắng mặt;

- Bà X; sinh năm: 1957; Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà X: Ông N; sinh năm 1954, địa chỉ: Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền Số 13105300, quyền số 01 ngày 22/8/2013 lập tại Văn phòng Công chứng M, Thành phố Hồ Chí Minh); Có mặt;

- Bà Q; sinh năm: 1964; Quốc tịch: Việt Nam; địa chỉ: 27 Appletree-Canada; Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Q: Ông N; sinh năm 1954, địa chỉ: Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền Số 15101103, quyền số 01 ngày 20/3/2015 lập tại Văn phòng Công chứng M, Thành phố Hồ Chí Minh); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn- ông A trình bày:*

Cha mẹ của ông A là ông W (chết năm 2009) và bà Y (chết năm 1970) có 07 người con chung gồm: bà E, sinh năm 1951; bà H, sinh năm 1954; ông Z, sinh năm 1952; bà X, sinh năm: 1957; ông A, sinh năm: 1962; bà Q, sinh năm: 1964; ông U, sinh năm: 1968 (không có vợ con, được tuyên bố là đã chết theo Quyết định số 241/2018/QĐSDS-ST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (án có hiệu lực pháp luật) (chết năm 1992). Cha mẹ ông W, bà Y chết trước ông W, bà Y rất lâu. Ông W, bà Y không có con nuôi, con riêng nào khác.

Lúc còn sống ông W và bà Y tạo lập được tài sản là nhà đất tọa lạc tại địa chỉ Số 123/9 A, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1970, bà Y chết không để lại di chúc. Năm 2009 ông W chết có lập di chúc để lại toàn bộ giá trị nhà và ½ giá trị đất nói trên cho ông A, bà S, bà K. Năm 2009, ông A, bà S, bà K tiến hành đăng ký quyền sở hữu đối với giá trị nhà và ½ giá trị đất nói trên thì bà H và E không đồng ý. Do đó, ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ căn nhà và ½ giá trị đất tại số 123/9 A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông W để lại di chúc cho ông A, bà S, bà K (theo di chúc lập ngày 04/01/2007) và chia thừa kế theo pháp luật ½ giá trị quyền sử dụng đất tại số 123/9 A, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản do bà Y để lại theo quy định của pháp luật.

Hiện nay trong căn nhà số 123/9 A, Thành phố Hồ Chí Minh gồm có những người sau đang cư trú: Ông A đang sử dụng tầng 01; bà S sử dụng tầng

02; ông Z và bà X sử dụng tầng 03 của căn nhà. Năm 2004, ông W đưa cho ông A 97.000.000 đồng dùng để xây dựng mới căn nhà và hoàn thành vào cùng năm, từ đó đến nay căn nhà không sửa chữa, xây dựng gì thêm. Đối với số tiền 19.000 đô Canada bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bà Q-ông N trình bày do bà Q có đưa cho ông A 19.000 đô Canada để xây mới căn nhà là không có.

Ông A không yêu cầu định giá lại nhà đất đang tranh chấp, đề nghị Tòa án chia theo kỷ phần theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu triệu tập người làm chứng của ông N thì ông A không đồng ý. Di chúc đã được Phòng công chứng chứng nhận nên hợp lệ về hình thức. Trước khi lập di chúc ông W cũng đã đi khám sức khỏe, tinh thần minh mẫn nên di chúc cũng hợp lệ về nội dung. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế chứ không yêu cầu xét lại tính hợp pháp của di chúc, trường hợp có đương sự nào yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu thì phải có đơn yêu cầu và đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định. Ông A không biết bà MH, địa chỉ nơi cư trú của bà MH vì bà MH là người làm chứng do ông W chỉ định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Bà Q có ủy quyền cho ông N tham gia tố tụng, ông N và bị đơn đều biết nhưng không xuất trình cho Tòa án khiến vụ án kéo dài nhiều năm. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lại chi phí ủy thác tư pháp mà nguyên đơn đã bỏ ra để ủy thác cho bà Q tại Canada.

** Tại các bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là bà E và bà H trình bày:*

Bà E và bà H đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về việc ông W và bà Y có 07 người con chung. Cha mẹ ông W, bà Y chết trước ông W, bà Y. Ông W, bà Y không có con nuôi, con riêng nào khác.

Đối với yêu cầu được hưởng toàn bộ giá trị căn nhà và $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất tại số 123/9 A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông W để lại cho ông A, bà K và bà S theo bản di chúc lập ngày 04/01/2007, bà H và bà E không đồng ý bởi vì tại thời điểm lập di chúc ông W không còn minh mẫn, việc lập di chúc không có hai người làm chứng theo quy định của pháp luật. Ông W nhà ở Quận 4 nhưng lại đi công chứng di chúc tại quận Gò Vấp là không hợp lý. Vì vậy, bản di chúc này không hợp pháp. Đề nghị Tòa án xem xét tính hợp lệ của bản di chúc.

Ngoài ra bị đơn cho rằng số tiền dùng để xây dựng mới căn nhà năm 2004 là do bà Q gửi về cho gia đình, cụ thể số tiền là 19.000 đô Canada tương đương 340.000.000 đồng. Thời điểm đó, bà Q có về Việt Nam để gửi xây mới căn nhà cho cha mẹ và các anh chị em ở. Bà Q có đề nghị bà E giữ số tiền này nhưng bà E không đồng ý. Sau đó, bà Q giao số tiền 19.000 đô Canada cho ông A. Tuy nhiên, do là chị em cùng gia đình nên tin tưởng mà không lập biên bản, chỉ có anh chị em trong nhà chứng kiến (gồm bà E, bà H, ông Z, bà X).

Đề nghị Tòa án không công nhận di chúc và chia di sản thừa kế của ông W và bà Y theo pháp luật. Từ khi xây dựng lại nhà mới, căn nhà trên không được sửa chữa, xây dựng gì thêm

Bị đơn không yêu cầu định giá lại nhà đất đang tranh chấp, đề nghị Tòa án chia theo tỷ phần theo quy định pháp luật. Khi đến thủ tục thi hành án thì đề nghị định giá lại theo giá thị trường.

** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà K, bà S (Do bà K là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Bà K, bà S thống nhất với lời trình bày của ông A

** Tại bản tự khai và Biên bản hòa giải Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Z trình bày:*

Ông Z thống nhất với lời trình bày của bị đơn và ông N. Ông Z không yêu cầu định giá lại nhà đất đang tranh chấp, đề nghị Tòa án không công nhận di chúc của ông W lập ngày 04/01/2007 và chia thừa kế di sản của ông W, bà Y theo pháp luật. Từ khi xây dựng lại nhà mới năm 2004, căn nhà trên không được sửa chữa, xây dựng gì thêm

** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Bà X do ông N đại diện trình bày:*

Bà X đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về việc ông W và bà Y có 07 người con chung. Cha mẹ ông W, bà Y chết trước ông W, bà Y. Ông W, bà Y không có con nuôi, con riêng nào khác. Đề nghị Tòa án không công nhận di chúc của ông W là hợp pháp do thời điểm lập di chúc ông W không còn minh mẫn, việc lập di chúc không có hai người làm chứng theo quy định của pháp luật. Ông W nhà ở Quận 4 nhưng lại đi công chứng di chúc tại quận Gò Vấp là không hợp lý. Do đó, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông W, bà Y theo pháp luật.

Ngoài ra, Năm 2004 bà Q về Việt Nam có đưa số tiền 19.000 đô Canada cho ông A để xây mới căn nhà. Do đó, trường hợp Tòa án chia thừa kế cho các đồng thừa kế thì phải hoàn lại số tiền 19.000 đô Canada tương đương 340.000.000 đồng cho bà Q.

Ông N không yêu cầu định giá lại nhà đất đang tranh chấp, đề nghị Tòa án chia theo tỷ lệ theo quy định pháp luật. Khi đến thủ tục thi hành án thì đề nghị định giá lại theo giá thị trường. Từ khi xây dựng lại nhà mới, căn nhà trên không được sửa chữa, xây dựng gì thêm

** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Bà Q do ông N đại diện trình bày:*

Bà Q đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về việc ông W và bà Y có 07 người con chung. Cha mẹ ông W, bà Y chết trước ông W, bà Y rất lâu. Ông W, bà Y không có con nuôi, con riêng nào khác.

Bà Q vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập theo đơn đề ngày 09/3/2015, tuy nhiên bà Q không đồng ý đóng bất kỳ khoản phí hay tạm ứng án phí nào, đề nghị Tòa án quyết định yêu cầu này của bà Q theo quy định pháp luật.

Bà Q không đồng ý với bản di chúc ngày 04/01/2007 của ông W lập tại Phòng Công chứng Số XX Thành phố Hồ Chí Minh vì lý do: thời điểm đó ông W đã lớn tuổi (84 tuổi), tinh thần không minh mẫn, nơi lập di chúc lại ở xa nhà, chỉ có một người làm chứng di chúc, người làm chứng không phải là người địa phương nơi người lập di chúc sinh sống. Do đó bà Q cho rằng di chúc này không hợp lệ, không đúng ý chí của ông W.

Bà Q thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của ông W và bà Y, xác định ông W và bà Y không để lại di chúc nào khác, ngoại trừ bản di chúc nói trên.

Về số tiền 19.000 đô Canada, bà Q đưa trực tiếp cho ông A, chia làm hai hay ba lần gì đó không nhớ rõ, không có lập biên bản giao nhận. Khi đưa bà Q có nói rõ là dùng số tiền này để xây dựng lại căn nhà số 140/10 Lê Quốc Hưng cho ông W ở, sau khi ông W chết thì để cho các anh chị em cùng ở. Do đó, nếu Tòa án tiến hành chia di sản của ông W, bà Y là căn nhà 123/9 A thì phải trừ số tiền xây nhà bà Q đã bỏ ra trước khi chia thừa kế.

Liên quan đến bản di chúc của ông W, ông N đại diện cho cả bà X và bà Q đề nghị Tòa án triệu tập 02 người sau tham gia tố tụng để đối chất, làm rõ bản di chúc, gồm:

- Bà MH, sinh năm 1980; Hộ khẩu thường trú: Phong Điền, Thừa Thiên Huế, Là người làm chứng cho di chúc của ông W tại Phòng Công chứng Số XX Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của bà MH.

- Ông Nguyễn Thành Vinh, sinh năm 1970, địa chỉ: 385 Bùi Đình Túy, Phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, là người được bà S, bà K, ông A ủy quyền làm thủ tục khai nhận di sản của ông W theo Giấy ủy quyền số 18925 ngày 26/5/2009 lập tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Q không yêu cầu định giá lại nhà đất đang tranh chấp, đề nghị Tòa án chia theo tỷ lệ theo quy định pháp luật. Khi đến thủ tục thi hành án thì đề nghị định giá lại theo giá thị trường.

**** Tại phiên toà sơ thẩm***

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu. Các đương sự khác không có ý kiến khác với ý kiến đã trình bày. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – luật sư C trình bày:*

Di Chúc của ông W lập ngày 04/01/2007 có Phòng công chứng Số XX Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực, không cần phải có hai người làm chứng. Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh. Bà Q có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu thanh toán chi phí xây dựng mới căn nhà 123/9 A, Thành phố Hồ

Chí Minh nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu độc lập của bà Q. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận di chúc của ông W lập ngày 04/01/2007 và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Toà án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Xác định tư cách tố tụng, xác minh nhân thân của người để lại tài sản thừa kế, thu thập chứng cứ, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải là đúng pháp luật. Thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 nên thời hiệu yêu cầu chia thừa kế của bà Y vẫn còn theo quy định tại Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

- Về nội dung:

Di chúc của ông W lập ngày 04/01/2007 có Phòng công chứng Số XX Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực, nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, hình thức di chúc không trái quy định pháp luật nên di chúc là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe đương sự có mặt tại phiên tòa trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận toàn bộ giá trị căn nhà và ½ giá trị quyền sử dụng đất tại số 123/9 A, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông W để lại di chúc cho ông A, bà S, bà K (theo di chúc lập ngày 04/01/2007) và chia thừa kế theo pháp luật ½ giá trị quyền sử dụng đất tại số 123/9 A, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản do bà Y để lại theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Q cư trú tại Canada

Căn cứ Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Z vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Z.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q - ông N yêu cầu triệu tập người làm chứng là bà MH và người đại diện theo ủy quyền làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với việc khai nhận thừa kế của ông W là ông Nguyễn Thành Vinh. Tuy nhiên, ông N không cung cấp được địa chỉ của bà MH nên Tòa án không thể triệu tập bà MH tham gia tố tụng trong vụ án. Việc triệu tập ông Vinh là không cần thiết vì không liên quan đến vụ án.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- ông A về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông W theo di chúc lập ngày 04/01/2007 và chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Y đối với nhà đất Số Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở Hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Quận GH Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 có đủ cơ sở xác định phần diện tích nhà đất Số Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng chung của ông W và bà Y trong thời kỳ hôn nhân.

Căn cứ Giấy phép xây dựng Số 357/GPXD ngày 17/8/2004 (BL 82); Hợp đồng xây dựng lập ngày 09/8/2004 (BL87); Bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở của cá nhân lập ngày 02/5/2013 (đã kiểm tra nội nghiệp-BL96) và lời thừa nhận của các đương sự thì năm 2004, ông W đập bỏ nhà cũ và xây dựng mới hoàn toàn căn nhà Số Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích xây dựng 17,8m², diện tích sàn xây dựng 58,4m².

Ngày 09/3/2015, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Q nộp đơn yêu cầu độc lập yêu cầu trước khi chia thừa kế là nhà đất Số Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh phải trả lại cho bà Q số tiền bà đã bỏ ra xây dựng mới căn nhà trên là 19.000 đô Canada tương đương 340.000.000 đồng. Bà Q nộp đơn yêu cầu độc lập, đã nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng bà Q thông báo không đồng ý nộp bất kỳ khoản tiền nào kể cả tiền tạm ứng án phí. Do đó, Tòa án không thụ lý yêu cầu độc lập của bà Q. Mặt khác, bà Q cũng không nộp bất kỳ tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà Q đã bỏ chi phí xây dựng mới căn nhà nêu trên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết yêu cầu của bà Q.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội, Khoản 1 Điều 29, Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định di sản thừa kế của bà Y là 1/2 giá trị quyền sử dụng 23,3m² đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Quận GH Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 cho bà Y và ông W.

Bà Y chết năm 1970, không để lại di chúc. Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005, di sản của bà Y sẽ được thừa kế theo pháp luật.

Căn cứ vào Giấy chứng tử của bà Y (BL 130), Giấy chứng tử của ông W (BL 131), Giấy khai giá thú (BL 122), các giấy khai sinh và lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định ông W; (sinh năm: 1927, chết năm: 2009) và bà Y (sinh năm: 1941, chết năm: 1970) có 07 người con chung gồm: bà E, bà H, ông

Z, bà X, ông A, bà Q, ông U, không có vợ con, được tuyên bố là đã chết theo Quyết định số 241/2018/QĐSDS-ST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (BL 220), trích lục khai tử số 239/TLKT-BS ngày 20/7/2018 (BL 221), chết ngày 01/01/1992. Cha mẹ ông W là ông Vũ Văn Phảng và bà Vũ Thị Ang chết trước ông W. Cha mẹ bà Y là ông Nguyễn Văn Nho và bà Nguyễn Thị Có chết trước bà Y. Ông W, bà Y không có con nuôi, con riêng nào khác. Như vậy, có đủ cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Y tại thời điểm mở thừa kế gồm:

- Ông W; sinh năm: 1927, chết năm 2009
- Bà E, sinh năm 1951;
- Bà H, sinh năm 1954;
- Ông Z, sinh năm 1952;
- Bà X, sinh năm 1957;
- Ông A, sinh năm 1962;
- Bà Q, sinh năm 1964;
- ông U, sinh năm 1968; chết năm: 1992; độc thân.

Căn cứ Khoản 2 Điều 676, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định những người cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau. Như vậy, phần tài sản thừa kế $\frac{1}{2}$ (tương đương 42/84) giá trị quyền sử dụng đất (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Quận GH Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 cho bà Y và ông W) được chia cho ông W và 6 người con (còn sống) của bà Y là bà E, bà H, bà X, bà Q, ông A, ông Z mỗi người được hưởng là $\frac{1}{14}$ (tương đương $\frac{6}{84}$) giá trị quyền sử dụng đất.

Các đương sự có thể thoả thuận về người nhận hiện vật và hoàn kỷ phần thừa kế cho các đồng sở hữu theo trị giá trên; Căn cứ khoản 2 Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005 nếu không thoả thuận được thì hiện vật được bán để chia theo tỷ lệ như trên.

Ngày 04/01/2007, ông W lập di chúc, có Phòng Công chứng Số XX Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực.

Căn cứ Giấy chứng tử số 023 Quyền số 01/2009 ngày 25/3/2009 (BL 131) thì ông W chết do bệnh già ngày 24/3/2009.

Ngày 26/5/2009, dựa vào Bản di chúc lập ngày 04/01/2007, Ông A, bà K, bà S lập văn bản khai nhận di sản tại Phòng Công chứng Số 1 Thành phố Hồ Chí Minh (BL 89) và ngày 14/9/2019 Ủy ban nhân dân Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật nội dung thay đổi với nội dung các đồng thừa kế gồm ông A, bà K, bà S, bà E, bà H, ông Z, bà X, bà Q nhận thừa kế theo Văn bản khai nhận di sản theo di chúc của ông W và thừa kế di sản của ông W và bà Y theo trước bạ năm 2002. Bà Q là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hưởng giá trị nhà ở, đất ở (BL 100).

- Xét Bản di chúc của ông W lập ngày 04/01/2007 (BL 85): Về hình thức di chúc do ông W lập có chứng thực của Phòng Công chứng Số XX Thành phố Hồ Chí Minh, có người làm chứng là bà MH, Ông W có ký tên và điểm chỉ vào bản di chúc. Nội dung định đoạt tài sản là phần thuộc sở hữu của ông W trong căn nhà Số Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà S, ông A và bà K, ông A không để lại di sản thừa kế của ông A cho bất cứ ai khác. Căn cứ Khoản 1 Điều 652, Điều 653, Điều 654, Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì tại thời điểm lập di chúc ông W minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép. Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Đây là di chúc hợp pháp nên được công nhận.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông N cho rằng tại thời điểm lập di chúc ông W 83 tuổi, đã già yếu nên không minh mẫn khi lập di chúc. Chữ viết tay “Tinh thần còn minh mẫn” trong Phiếu khám sức khỏe lập ngày 22/12/2006 là do bà S tự ý ghi vào. Ông W cư trú tại Quận 4 nhưng công chứng di chúc tại quận Gò Vấp là không hợp lý. Di chúc chỉ có một người làm chứng, không phải người ở địa phương là vi phạm Điều 659 Bộ luật Dân sự. Ông W biết chữ nhưng chỉ lấn tay vào bản di chúc là không đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy bị đơn và ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại Bản di chúc lập ngày 04/01/2007, ông W có ký tên và lấn tay vào bản di chúc, pháp luật không quy định người lập di chúc biết chữ thì không được lấn tay. Pháp luật cũng không cấm người lập di chúc phải công chứng di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng gần nhà. Ông W không phải là người không đọc được, không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được nên khi công chứng di chúc không cần phải có người làm chứng theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự 2005. Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2005 không bắt buộc người làm chứng phải là người cùng địa phương nơi cư trú của người lập di chúc. Do đó, lời trình bày của bị đơn và ông N không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Do Di chúc của ông W lập ngày 04/01/2007 được công nhận nên di sản của ông W được chia thừa kế theo di chúc. Di sản thừa kế của ông W là $(1/2 + 1/14 = 16/28)$ tương đương 48/84 giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Quận GH Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 cho bà Y và ông W. Cụ thể bà S, ông A và bà K mỗi người được hưởng 16/84 trị giá quyền sử dụng đất và 1/3 tài sản gắn liền trên đất đối với nhà đất Số Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Quận GH Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 cho bà Y và ông W.

[3]. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn – ông A đã tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp cho bà Q ở Canada là 2.000.000 đồng. Ông A tự nguyện chịu, không yêu cầu các đồng thừa

kế hoàn trả.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Những người được nhận tài sản thừa kế phải chịu án phí theo điểm b1.3,1 mục II Danh mục án phí lệ phí mỗi người phải chịu trên giá trị tài sản được chia thừa kế. Theo Biên bản định giá tài sản lập ngày 08/12/2014 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu căn nhà Số Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 1.516.552.000đ (một tỷ năm trăm mười sáu triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng). Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 1.398.000.000đ (một tỷ ba trăm chín mươi tám triệu đồng), giá trị xây dựng là 118.552.000đ (một trăm mười tám triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng). Như vậy, tài sản thừa kế của bà Y trị giá 699.000.000đ (sáu trăm chín mươi chín triệu đồng).

Các ông bà E, sinh năm: 1951, bà H; sinh năm: 1954, bà X; sinh năm: 1957, ông Z; sinh năm: 1952 trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 bà E, bà H, bà X, ông Z được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà K, bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị di sản thừa kế được hưởng là $(16/84 \times 1.398.000.000 \text{ đồng} + 118.552.000/3) \times 5\% = 305.803.047 \text{ đồng} \times 5\% = 15.290.152\text{đ}$ (Mười lăm triệu hai trăm chín mươi nghìn một trăm năm mươi hai đồng).

Ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm $\{[(16/84 + 6/84) \times 1.398.000.000 \text{ đồng} + 118.552.000/3 \text{ đồng}] = [(22/84 \times 1.398.000.000 \text{ đồng}) + 39.803.047 \text{ đồng}] = (366.142.857 \text{ đồng} + 39.803.407 \text{ đồng}) = 401.169.550 \text{ đồng}$ là 20.046.782đ (Hai mươi triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi hai đồng)

Bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $(6/84 \times 1.398.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 199.714.286 \text{ đồng} \times 5\% = 9.985.715\text{đ}$ (Chín triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười lăm đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 1, 2, 5 Điều 147, Điều 195, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 29, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1, Khoản 4 Điều 652, Điều 653, Điều 654, Điều 657, Điều 659 điểm a Khoản 1 Điều 675, điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều 676, Điều 677, Khoản 2 Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Điều 48, khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ngày 30/12/2016, khoản 1 Mục I Danh mục án phí, lệ phí Tòa án; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 27, khoản 1, điểm d khoản 3 mục I Danh mục án phí lệ phí Toà án Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 năm 2009.

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông A.

1.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Y gồm: bà E, bà H, ông Z, bà X, ông A, bà Q.

1.2. Xác định di sản thừa kế của bà Y là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Quận GH Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 cho bà Y và ông W.

1.3. Di sản thừa kế của bà Y được chia cụ thể như sau: ông W, bà E, bà H, ông Z, bà X, ông A, bà Q mỗi người được hưởng là $\frac{1}{14}$ (tương đương $\frac{6}{84}$) giá trị quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Quận GH Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 cho bà Y và ông W.

1.4. Xác định di sản thừa kế của ông W là $(\frac{1}{2} + \frac{1}{14}) = \frac{16}{28}$ giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Quận GH Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 cho bà Y và ông W.

1.5. Công nhận di chúc của ông W lập ngày 04/01/2007 tại Phòng Công chứng Số XX Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 00254, quyền số 01TP/CC-SCC/DC là hợp pháp.

1.6. Di sản thừa kế của ông W được chia theo di chúc như sau: Bà S, ông A và bà K mỗi người được hưởng $\frac{16}{84}$ giá trị quyền sử dụng đất và $\frac{1}{3}$ giá trị tài sản gắn liền trên đất đối với nhà đất Số Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 cho bà Y và ông W.

2. Các đương sự có quyền thoả thuận người nhận hiện vật, hoàn phần thừa kế cho các đồng sở hữu khác. Nếu không thoả thuận được thì một trong các đồng thừa kế có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản là nhà đất Số Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 10792/2002 do Ủy ban nhân dân Quận GH Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/4/2002 để thi hành án. Số

tiền phát mãi sau khi trừ các chi phí, lệ phí sẽ chia theo tỷ lệ được sở hữu giá trị như trên.

3. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn –ông A tự nguyện chịu chi phí ủy thác tư pháp cho bà Q ở Canada là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà E, bà H, bà X, ông Z được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.046.782 đồng (Hai mươi triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi hai đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số AG/2010/05495 ngày 04/7/2013 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông A còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.046.782 đồng (sáu triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi hai đồng).

- Bà K, bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.290.152 đồng (mười lăm triệu hai trăm chín mươi nghìn một trăm năm mươi hai đồng)

- Bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.985.715 đồng (chín triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười lăm đồng)

5. Quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Z vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thoa

